TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRỰC NINH** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/DS-ST
Ngày 26 - 7 - 2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Chu Thái Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân**:***

Ông Phạm Hồng Thái

Ông Nguyễn Văn Chuyết

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngát - Thư ký TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Đại diện VKSND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Phượng – Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở TAND huyện Trực Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2018/TLST - DS ngày 17/4/2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXX - ST ngày //2018 giữa các đương sự :

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N - Sinh năm 1952

Địa chỉ: Đội 3, thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn*: Bà Hoàng Thị Đ - Sinh năm 1976

Địa chỉ: Đội 1, khu V, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi liên quan : Ông Nguyễn Trung T – Sinh năm: 1948

Địa chỉ: Đội 3, thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Có mặt bà N, ông T; chị Đ có đề nghị được vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Trần Thị N trình bày:

Do quen biết nhau qua mối quan hệ liên gia nên bà đã cho chị Đ vay tiền và vàng, cụ thể:

Lần 1: Tháng 4 năm 2011 chị Đ vay của bà số tiền 40.000.000đ. Khi vay bà có thỏa thuận bằng miệng lãi là 20.000đ/1 triệu/1 tháng, vay 1 đến 2 tháng khi cần là phải trả, việc tính lãi đó là để chị Đ có trách nhiệm trả, nhưng chị Đ chỉ trả được mấy tháng tiền lãi, sau đó rất nhiều là bà đòi nhưng chị Đ không trả cả gốc và lãi nên đến tháng 6/2012 chị Đ có viết giấy vay với bà về số tiền này.

Lần 02: Tháng 3 năm 2012 chị Đ vay bà số vàng 24 chỉ vàng 98%, số vàng này chị Đ cũng hẹn vay 1 đến 2 tháng là phải trả, nhưng không yêu cầu lãi suất.

Sau khi vay đến hạn phải trả nhưng rất nhiều lần bà hỏi đòi thì chị Đ không trả và có nói là gán nợ cho bà 1 ngôi nhà trị giá 600.000.000đ nhưng bà không đồng ý.

Đến tháng 02/2015 bà và chị Đ đã chốt nợ với nhau, theo đó chị Đ thừa nhận còn nợ bà 40.000.000đ và 24 chỉ vàng. Từ đó đến nay mặc dù bà đã đòi nhiều lần nhưng chị Đ không trả. Nay bà yêu cầu chị Đ phải trả cho bà số tiền gốc là 40.000.000 đồng, số vàng 24 chỉ vàng 98% và tiền lãi của số tiền 40.000.000đ tính từ tháng 2/2015 đến nay lãi suất tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm vay.

Bà N khẳng định chỉ khởi kiện chị Đ, không khởi kiện anh U chồng chị Đ vì không liên quan.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai chị Hoàng Thị Đ trình bày:

Chị có vay của bà Trần Thị N số tiền 40.000.000 đồng với lãi suất đúng như bà N đã trình bày. Bà N có đơn khởi kiện chị phải thanh toán số tiền gốc và tiền lãi nêu trên là đúng (nhưng chỉ khác nhau về thời điểm chốt nợ là từ tháng 6/2014), chị đề nghị bà N xem xét không tính lãi, chị nhận trách nhiệm trả bà N số tiền gốc là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và số vàng 24 chỉ vàng, nhưng khi nào bán được nhà thì thì chị sẽ trả, vì khi bà N đòi bà có gán cho bà N 1 ngôi nhà nhưng bà N không đồng ý.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi liên quan là ông Nguyễn Trung T trình bày:

Việc bà N cho chị Đ vay nợ như thế nào ông không biết, chỉ đến khi bà N không đòi được chị Đ ông và gia đình mới biết, giấy vay nợ có ghi tên ông là để đề phòng lúc bà N ốm đau, không có mặt thì ông có quyền đòi chị Đ. Anh U chồng chị Đ không liên quan đế việc vay nợ.

Tại phiên tòa:

Bà N vẫn giữ nguyên quan điểm nêu trên và trình bày: Việc bà cho chị Đ vay nợ ông T chồng bà không biết, nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng, không liên quan gì tới các con bà, giấy vay nợ có ghi tên ông T là để đề phòng lúc bà ốm đau, không có mặt thì ông T có quyền đòi chị Đ. Anh U chồng chị Đ không liên quan đế việc vay nợ, khi ký giấy vay nợ chỉ có chị Đ ký, anh U không có mặt và cũng không ký giấy vay nợ. Việc chị Đ nói khi nào bán được nhà sẽ trả hoặc gán nợ nhà cho bà bà không đồng ý vì chị Đ chỉ nợ bà số tiền, vàng trị giá hơn

100.000.000đ nhưng lại gán nhà do bắt nợ trị giá 600.000.000đ, bản thân ông bà đã già, không có nhu cầu về nhà ở.

Ông T xác nhận nội dung nêu trên.

Bà N, ông T đề nghị Tòa án buộc chị Đ phải trả vợ chồng ông bà số tiền gốc là 40.000.000 đồng, số vàng 24 chỉ vàng 98% và tiền lãi của số tiền 40.000.000đ tính từ tháng 2/2015 lãi suất tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước ở thời điểm hai bên chốt nợ với nhau đến nay.

Đại diện VKSND huyện Trực Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nghiêm chỉnh chấp hành quy định tại các Điều 70; 71; 73 BLTTDS.

Việc chị Đ vắng mặt tại các phiên hòa giải không có lý do là vi phạm nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70; 72 BLTTDS.

Quá trình giải quyết, chị Đ đã có đề nghị xét xử vắng mặt và Tòa án đã mở phiên tòa do bị đơn có đề nghị xét xử vắng mặt và Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định tại Điều 227; 228 BLTTDS.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 463; 466; 468; 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N buộc bà Hoàng Thị Đ phải trả cho vợ chồng bà N số tiền nợ gốc là 40.000.000đ và lãi suất tính từ 2/2015 theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước đến khi xét xử sơ thẩm và 24 chỉ vàng 98%.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1.Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ kiện, chị Đ đã có đề nghị xét xử vắng mặt và Tòa án đã mở phiên tòa do chị Đ có đề nghị xét xử vắng mặt và Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định tại Điều 227; 228 BLTTDS

Trong đơn khởi kiện bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu chị Hoàng Thị Đ có trách nhiệm trả số tiền, vàng nêu trên. Trong giấy vay nợ, có tên anh Phạm Văn U (là chồng chị Đ) nhưng bà N trình bày anh U chồng chị Đ không liên quan đế việc vay nợ, khi ký giấy vay nợ chỉ có chị Đ ký, anh U không có mặt và cũng không ký giấy vay nợ. Bà N khẳng định chỉ khởi kiện chị Đ, không khởi kiện anh U chồng chị Đ vì không liên quan. Ông T (Chồng bà N), chị Đ cũng khẳng định anh U không liên quan đến việc vay nợ giữa bà N và chị Đ nên Tòa án không đưa anh U tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Đối với ông Nguyễn Trung T, mặc dù cả bà N và ông T đều trình bày: Việc bà cho chị Đ vay nợ ông T không biết, giấy vay nợ có ghi tên ông là để đề phòng

lúc bà N ốm đau, không có mặt thì ông có quyền đòi chị Đ số tiền trên. Trong quá trình chuẩn bị xét xử ông T chỉ có đề nghị "Tòa án xem xét giải quyết giúp gia đình" nhưng tại phiên tòa, bà N, ông T đều khẳng định đây là tài sản chung của vợ chồng, không liên quan gì tới các con của ông T, bà N và có yêu cầu Tòa án buộc chị Đ phải trả vợ chồng bà số tiền nêu trên. Do vậy Tòa án đưa ông T tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi liên quan là đúng quy định của pháp luật.

2. Về nội dung:

Tháng 4 năm 2011 chị Đ có vay của bà N số tiền 40.000.000đ, có thỏa thuận lãi suất 20.000đ/1 triệu/1 tháng. Chị Đ chỉ trả bà N mấy tháng tiền lãi sau đó chị Đ không trả gốc và lãi nên đến tháng 6/2012 hai bên đã viết giấy vay nợ với nhau. Đến tháng 3 năm 2012 chị Đ lại vay của bà N số vàng 24 chỉ vàng 98%.

Đối với các khoản tiền trên, các bên không hẹn thời hạn trả, mà chỉ thỏa thuận bằng miệng vay 1 đến 2 tháng khi cần là phải trả.

Tháng 02 năm 2015 do chị Đ không trả tiền, vàng nên hai bên đã chốt nợ với nhau về khoản tiền và vàng nêu trên. Từ đó đến nay bà N đòi rất nhiều lần nhưng chị Đ không trả.

Tại bản tụ khai và biên bản lấy lời khai, chị Đ thừa nhận có vay của bà N các khoản tiền và vàng nêu trên và nhận trách nhiệm trả bà N số tiền 40.000.000đ và 24 chỉ vàng 98%, nhưng khi nào bán được nhà thì bà trả, chị Đ không nhất trí trả tiền lãi.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N và yêu cầu của ông Nguyễn Trung T đề nghị Tòa án buộc bà Hoàng Thị Đ phải trả cho vợ chồng bà N, Ông T số tiền 40.000.000đ tiền nợ gốc và lãi suất tính từ tháng 2/2015 và 24 chỉ vàng 98% thì thấy:

Việc vay nợ số tiền 40.000.000đ và 24 chỉ vàng 98% giữa bà N và chị Đ là có thật.

Căn cứ lời khai của bà N, chị Đ về số tiền nợ gốc HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà N, ông T. Buộc chị Đ phải trả cho bà N ông T số tiền nợ gốc là 40.000.000đ và 24 chỉ vàng 98%.

Về lãi suất các bên đương sự không thống nhất về lãi suất. Theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015 thì mức lãi suất cao hơn mức lãi suất được quy định tại Điều 476 BLDS năm 2005.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS. Theo quy định này mức lãi suất trong trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp sẽ là 10%/1năm (0,83%/1tháng). So với quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005 thì trường hợp không rõ về lãi suất hoặc các bên đương sự có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Theo quy định này thì mức lãi suất có tranh chấp là 0,75%/1 tháng nhưng bà N chỉ

yêu cầu tính lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm các bên chốt nợ là tự nguyện nên được HĐXX chấp nhận.

Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định về lãi suất cơ bản HĐXX thấy buộc chị Đ phải trả lãi cho bà N, ông T là 40.000.000đ x 0,75% x 41 tháng = 12.300.000đ.

Về án phí: Chị Đ phải nộp theo quy định của pháp luật.

Cụ thể: Sồ tiền: 52.300.000đ; Số vàng: 24 chỉ x 3.600.000đ =86.400.000đ

Tổng: 138.700.000 x 5% = 6.935.000đ

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 463; 466; 468; 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N và ông Nguyễn Trung T đối với chị Hoàng Thị Đ.

Buộc chị Hoàng Thị Đ phải có trách nhiệm trả bà Trần Thị N, ông Nguyễn Trung T số tiền gốc là 40.000.000 đồng, tiền lãi 12.300.000đ tổng 52.300.000đ (Năm mươi hai triệu ba trăm ngàn đồng) và 24 (Hai mươi bốn) chỉ vàng 98% .

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị Đ phải nộp 6.935.000đ.

Bà Trần Thị N được trả lại 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 04698 ngày 17/4/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Bà Trần Thị N, ông Nguyễn Trung T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Chị Hoàng Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt bản án hợp lệ theo quy định của BLTTDS.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bà Trần Thị N ông Nguyễn Trung T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Hoàng Thị Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND xã L, xã P;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Chu Thái Hà